

SỔ GỐC CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Khóa học: 2016-2018  
Hình thức đào tạo: Chính quy  
Quyết định tốt nghiệp số 464/QĐ-TN, ngày 13 tháng 04 năm 2018

| Số TT | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|----------------------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 1     | Nguyễn Trọng Cường   | 29/08/1992 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100122 | 001       |                    |         |
| 2     | Lê Xuân Ca           | 08/08/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | XS      | 100123 | 002       |                    |         |
| 3     | Nguyễn Đình Hiền     | 19/08/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Khá     | 100124 | 003       |                    |         |
| 4     | Phan Văn Huy         | 20/10/1992 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100125 | 004       |                    |         |
| 5     | Phan Thị Thanh Huyền | 23/08/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100126 | 005       |                    |         |
| 6     | Đoàn Xuân Khoa       | 04/04/1991 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Khá     | 100127 | 006       |                    |         |
| 7     | Cao Quang Lam        | 04/04/1988 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100128 | 007       |                    |         |
| 8     | Trần Thị Linh        | 06/10/1987 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100129 | 008       |                    |         |
| 9     | Đặng Thị Nụ          | 19/05/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | XS      | 100130 | 009       |                    |         |
| 10    | Lê Tuấn Sơn          | 05/07/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100131 | 010       |                    |         |
| 11    | Nguyễn Văn Thường    | 30/05/1988 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Khá     | 100132 | 011       |                    |         |
| 12    | Nguyễn Thị Vân       | 07/01/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100133 | 012       |                    |         |
| 13    | Nguyễn Thị Trâm      | 19/06/1984 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100134 | 013       |                    |         |
| 14    | Nguyễn Trọng Bình    | 06/01/1983 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100135 | 014       |                    |         |
| 15    | Thái Thị Hoài        | 01/01/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100136 | 015       |                    |         |
| 16    | Hồ Sỹ Hanh           | 15/03/1988 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiep | 2018   | Giỏi    | 100137 | 016       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|------------------------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 17    | Lê Nguyên Bình         | 07/08/1982 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiệp | 2018   | Giỏi    | 100138 | 017       |                    |         |
| 18    | Cao Xuân Long          | 20/06/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | L.Nghiệp | 2018   | Giỏi    | 100139 | 018       |                    |         |
| 19    | Nguyễn Đình Dục        | 19/05/1988 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100140 | 019       |                    |         |
| 20    | Lê Thị Thùy Dương      | 11/04/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | XS      | 100141 | 020       |                    |         |
| 21    | Lương Huy Hào          | 01/01/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100142 | 021       |                    |         |
| 22    | Phan Thanh Hiếu        | 20/10/1988 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100143 | 022       |                    |         |
| 23    | Âu Thị Tuyết Hoa       | 27/06/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100144 | 023       |                    |         |
| 24    | Phạm Thị Hoa           | 24/02/1994 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100145 | 024       |                    |         |
| 25    | Trần Quang Hoàn        | 23/02/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100146 | 025       |                    |         |
| 26    | Võ Thị Huyền           | 29/08/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100147 | 026       |                    |         |
| 27    | Nguyễn Lương Hùng      | 20/07/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Khá     | 100148 | 027       |                    |         |
| 28    | Nguyễn Thị Hồng Lâm    | 21/04/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100149 | 028       |                    |         |
| 29    | Nguyễn Thị Hải Lý      | 04/04/1995 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100150 | 029       |                    |         |
| 30    | Lý Thị Ngân            | 12/03/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | XS      | 100151 | 030       |                    |         |
| 31    | Nguyễn Sa Sô           | 04/03/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Khá     | 100152 | 031       |                    |         |
| 32    | Nguyễn Thị Phương Thảo | 14/02/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100153 | 032       |                    |         |
| 33    | Vi Thị Thìn            | 11/11/1988 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | XS      | 100154 | 033       |                    |         |
| 34    | Hoàng Thị Trang        | 12/10/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | XS      | 100155 | 034       |                    |         |
| 35    | Đoàn Thị Tuyết         | 05/02/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | XS      | 100156 | 035       |                    |         |
| 36    | Lâu Bá Vừ              | 12/06/1987 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100157 | 036       |                    |         |
| 37    | Nguyễn Thị Yến         | 11/07/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100158 | 037       |                    |         |
| 38    | Nguyễn Thị Yến         | 20/01/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100159 | 038       |                    |         |
| 39    | Ngô Duy Mạnh           | 26/08/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Khá     | 100160 | 039       |                    |         |
| 40    | Lê Hữu Thiệu           | 08/09/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100161 | 040       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|--------------------|------------|-----------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 41    | Trần Đức Tuấn      | 26/04/1980 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Khá     | 100162 | 041       |                    |         |
| 42    | Đậu Đức Dũng       | 10/09/1993 | Tỉnh Hà Tĩnh    | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Khá     | 100163 | 042       |                    |         |
| 43    | Nguyễn Văn Hoàng   | 22/06/1993 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Khá     | 100164 | 043       |                    |         |
| 44    | Trần Xuân Long     | 01/01/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Khá     | 100165 | 044       |                    |         |
| 45    | Mai Khắc Nguyên    | 13/08/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100166 | 045       |                    |         |
| 46    | Nguyễn Hào Hiệp    | 27/03/1989 | Tỉnh Hà Tĩnh    | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Khá     | 100167 | 046       |                    |         |
| 47    | Phan Quang Hoi     | 12/11/1983 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100168 | 047       |                    |         |
| 48    | Nguyễn Thị Bình    | 27/04/1994 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100169 | 048       |                    |         |
| 49    | Thái Thị Hằng      | 02/02/1993 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100170 | 049       |                    |         |
| 50    | Phan Thị Hồng Luận | 20/01/1992 | Tỉnh Quảng Bình | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100171 | 050       |                    |         |
| 51    | Văn Thị Thanh Nhân | 11/07/1992 | Tỉnh Hà Tĩnh    | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | XS      | 100172 | 051       |                    |         |
| 52    | Cao Thị Anh Yến    | 10/06/1988 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | QLĐĐ     | 2018   | Giỏi    | 100173 | 052       |                    |         |
| 53    | Hồ Thị An          | 10/11/1991 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010653 | 053       |                    |         |
| 54    | Nguyễn Thị Kim Anh | 02/10/1994 | Tỉnh Hà Tĩnh    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010654 | 054       |                    |         |
| 55    | Nguyễn Văn Bình    | 10/09/1980 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010655 | 055       |                    |         |
| 56    | Võ Thị Chinh       | 25/04/1985 | Tỉnh Hà Tĩnh    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010656 | 056       |                    |         |
| 57    | Nguyễn Thị Kim Cúc | 05/11/1991 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010657 | 057       |                    |         |
| 58    | Nguyễn Xuân Cường  | 20/02/1974 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010658 | 058       |                    |         |
| 59    | Trương Khánh Duy   | 04/03/1994 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010659 | 059       |                    |         |
| 60    | Hoàng Văn Đông     | 26/02/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010660 | 060       |                    |         |
| 61    | Bùi Thị Cẩm Hà     | 23/06/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010661 | 061       |                    |         |
| 62    | Dương Thị Hoài     | 16/01/1994 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010662 | 062       |                    |         |
| 63    | Hồ Thị Hoài        | 18/11/1993 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010663 | 063       |                    |         |
| 64    | Nguyễn Thị Hoi     | 09/04/1991 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010664 | 064       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|------------------------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 65    | Nguyễn Thị Huệ         | 02/08/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010665 | 065       |                    |         |
| 66    | Nhâm Thị Huệ           | 19/10/1989 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010666 | 066       |                    |         |
| 67    | Đậu Thị Huyền          | 02/12/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010667 | 067       |                    |         |
| 68    | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 27/10/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010668 | 068       |                    |         |
| 69    | Trần Thị Hường         | 08/05/1986 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010669 | 069       |                    |         |
| 70    | Nguyễn Thị Kiều Khanh  | 26/04/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010670 | 070       |                    |         |
| 71    | Nguyễn Thị Hải Linh    | 21/03/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010671 | 071       |                    |         |
| 72    | Phan Thị Loan          | 20/09/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010672 | 072       |                    |         |
| 73    | Dương Thị Lựu          | 18/04/1985 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010673 | 073       |                    |         |
| 74    | Lê Thị Lý              | 20/07/1989 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010674 | 074       |                    |         |
| 75    | Nguyễn Trà My          | 20/10/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010675 | 075       |                    |         |
| 76    | Đặng Thị Hoài Nam      | 14/11/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010676 | 076       |                    |         |
| 77    | Âu Thị Thanh Ngân      | 25/10/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010677 | 077       |                    |         |
| 78    | Nguyễn Thị Ngân        | 12/06/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010678 | 078       |                    |         |
| 79    | Nguyễn Thị Phương      | 09/12/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010679 | 079       |                    |         |
| 80    | Thái Thị Tâm           | 28/04/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010680 | 080       |                    |         |
| 81    | Hồ Thị Thắm            | 20/01/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010681 | 081       |                    |         |
| 82    | Phan Thị Kim Thoa      | 16/08/1991 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010682 | 082       |                    |         |
| 83    | Hoàng Thị Thu          | 12/01/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010683 | 083       |                    |         |
| 84    | Phan Trần Thu Thủy     | 03/10/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010684 | 084       |                    |         |
| 85    | Nguyễn Thị Trà         | 03/03/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010685 | 085       |                    |         |
| 86    | Hoàng Thị Phượng Vân   | 15/05/1993 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010686 | 086       |                    |         |
| 87    | Cao Thị Hải Yến        | 18/11/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010687 | 087       |                    |         |
| 88    | Phạm Thị Thanh Hường   | 08/03/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010688 | 088       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|------------------------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 89    | Hoàng Thị Nhân         | 10/04/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010689 | 089       |                    |         |
| 90    | Nguyễn Đình Phúc       | 12/10/1988 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010690 | 090       |                    |         |
| 91    | Nguyễn Thị Lan Anh     | 02/08/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010691 | 091       |                    |         |
| 92    | Kha Văn Duy            | 14/10/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010692 | 092       |                    |         |
| 93    | Nguyễn Đình Tuấn       | 02/05/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010693 | 093       |                    |         |
| 94    | Phạm Thị Huyền         | 12/09/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010694 | 094       |                    |         |
| 95    | Nguyễn Thị Thao        | 18/11/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010695 | 095       |                    |         |
| 96    | Lê Thị Ngọc Thủy       | 03/03/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010696 | 096       |                    |         |
| 97    | Dương Thị Kim Anh      | 19/09/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010697 | 097       |                    |         |
| 98    | Nguyễn Thị Hải Anh     | 29/12/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010698 | 098       |                    |         |
| 99    | Nguyễn Tú Anh          | 05/03/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010699 | 099       |                    |         |
| 100   | Vũ Trọng Tú Anh        | 14/12/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010700 | 100       |                    |         |
| 101   | Nguyễn Thị Ánh         | 11/09/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010701 | 101       |                    |         |
| 102   | Trần Thị Việt Hằng     | 01/11/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 100702 | 102       |                    |         |
| 103   | Lê Thị Hiền            | 07/09/1995 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010703 | 103       |                    |         |
| 104   | Nguyễn Thị Huyền       | 22/07/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 100704 | 104       |                    |         |
| 105   | Hoàng Thị Huyền        | 30/07/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010705 | 105       |                    |         |
| 106   | Trần Thị Lan Hương     | 08/10/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010706 | 106       |                    |         |
| 107   | Hồ Thị Thu Hà          | 15/09/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010707 | 107       |                    |         |
| 108   | Nguyễn Thị Diệu Linh   | 08/05/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010708 | 108       |                    |         |
| 109   | Nguyễn Thị Phương Linh | 28/08/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010709 | 109       |                    |         |
| 110   | Nguyễn Thị Thuỳ Linh   | 22/04/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010710 | 110       |                    |         |
| 111   | Nguyễn Thùy Ly         | 18/05/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010711 | 111       |                    |         |
| 112   | Trần Thị Nga           | 24/02/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010712 | 112       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|------------------------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 113   | Hoàng Thị Ngọc         | 06/11/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010713 | 113       |                    |         |
| 114   | Nguyễn Thị Phụng       | 25/09/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010714 | 114       |                    |         |
| 115   | Cao Thị Bích Thuận     | 23/05/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010715 | 115       |                    |         |
| 116   | Ngô Thị Trang          | 27/10/1993 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010716 | 116       |                    |         |
| 117   | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 20/05/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010707 | 117       |                    |         |
| 118   | Nguyễn Thị Quỳnh Trâm  | 07/04/1994 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010718 | 118       |                    |         |
| 119   | Nguyễn Thị Tuyết       | 24/10/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010719 | 119       |                    |         |
| 120   | Phan Thị Tuyết         | 25/09/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010720 | 120       |                    |         |
| 121   | Trần Thị Xuân          | 09/08/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010721 | 121       |                    |         |
| 122   | Nguyễn Hằng Hải        | 15/01/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010722 | 122       |                    |         |
| 123   | Phùng Thị Xuân         | 27/06/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010723 | 123       |                    |         |
| 124   | Hoàng Thị Huyền        | 07/09/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010851 | 124       |                    |         |
| 125   | Phạm Thị Mây           | 16/09/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010725 | 125       |                    |         |
| 126   | Lê Thị Thúy Mai        | 16/11/1983 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010726 | 126       |                    |         |
| 127   | Nguyễn Thị Kiều Oanh   | 17/11/1992 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010727 | 127       |                    |         |
| 128   | Trần Thị Tổ Tâm        | 07/12/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010728 | 128       |                    |         |
| 129   | Nguyễn Hoàng Diệu      | 28/06/1988 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010729 | 129       |                    |         |
| 130   | Phạm Bảo Tú            | 30/07/1992 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010730 | 130       |                    |         |
| 131   | Lô Thị Yến Hòa         | 09/04/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010820 | 131       |                    |         |
| 132   | Lê Quang Tuấn Anh      | 28/01/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010732 | 132       |                    |         |
| 133   | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | 24/01/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010733 | 133       |                    |         |
| 134   | Trần Thị Quỳnh Anh     | 21/02/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010734 | 134       |                    |         |
| 135   | Trần Thị Tuyết Cẩm     | 14/12/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010735 | 135       |                    |         |
| 136   | Võ Thị Dương           | 27/06/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010736 | 136       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|------------------------|------------|-----------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 137   | Hoàng Thị Hải          | 11/01/1992 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010737 | 137       |                    |         |
| 138   | Nguyễn Thị Hiền        | 01/06/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010738 | 138       |                    |         |
| 139   | Nguyễn Thị Hiền        | 14/01/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010739 | 139       |                    |         |
| 140   | Lê Thị Hoài            | 01/07/1993 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010740 | 140       |                    |         |
| 141   | Hồ Thị Yến Linh        | 20/02/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010742 | 142       |                    |         |
| 142   | Nguyễn Thị Phương Linh | 16/04/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010743 | 143       |                    |         |
| 143   | Nguyễn Thị Lê Na       | 06/10/1992 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010744 | 144       |                    |         |
| 144   | Hồ Thị Nga             | 26/11/1994 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010745 | 145       |                    |         |
| 145   | Trần Thị Hằng Nga      | 15/10/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010746 | 146       |                    |         |
| 146   | Nguyễn Thị Ngọc        | 13/09/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010747 | 147       |                    |         |
| 147   | Đặng Thị Kiều Oanh     | 10/02/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010748 | 148       |                    |         |
| 148   | Nguyễn Thị Oanh        | 04/02/1993 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010749 | 149       |                    |         |
| 149   | Quang Thị Thúy Quỳnh   | 03/01/1985 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010750 | 150       |                    |         |
| 150   | Nguyễn Diệp Sương      | 20/10/1995 | Tỉnh Hà Tĩnh    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010751 | 151       |                    |         |
| 151   | Trần Thị Phương Thảo   | 05/09/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010752 | 152       |                    |         |
| 152   | Đào Danh Toàn          | 20/07/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010753 | 153       |                    |         |
| 153   | Ngô Thị Trang          | 20/01/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010754 | 154       |                    |         |
| 154   | Văn Thị Trâm           | 16/04/1982 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010755 | 155       |                    |         |
| 155   | Nguyễn Thanh Tuấn      | 24/08/1992 | Tỉnh Nghệ An    | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010756 | 156       |                    |         |
| 156   | Nguyễn Thị Tuyết       | 15/07/1993 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010757 | 157       |                    |         |
| 157   | Phan Thị Phương Uyên   | 14/12/1995 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010758 | 158       |                    |         |
| 158   | Trần Thị Hoa           | 23/10/1993 | Tỉnh Nghệ An    | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010759 | 159       |                    |         |
| 159   | Hoàng Thị Tổ Như       | 30/09/1992 | Tỉnh Quảng Bình | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010760 | 160       |                    |         |
| 160   | Lê Đăng Vũ             | 01/08/1987 | Tỉnh Hà Tĩnh    | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010761 | 161       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|------------------------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 161   | Nguyễn Thị Thu Thủy    | 25/02/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010762 | 162       |                    |         |
| 162   | Nguyễn Thị Minh Thương | 14/03/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010763 | 163       |                    |         |
| 163   | Phạm Thị Vân Anh       | 28/08/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010764 | 164       |                    |         |
| 164   | Tăng Thị Kim Oanh      | 10/02/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010765 | 165       |                    |         |
| 165   | Đậu Công Hoan          | 26/02/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010766 | 166       |                    |         |
| 166   | Bùi Thị Thu Hà         | 25/06/1987 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010767 | 167       |                    |         |
| 167   | Thái Thị Hồng          | 07/05/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010768 | 168       |                    |         |
| 168   | Nguyễn Thị Huyền       | 08/05/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010769 | 169       |                    |         |
| 169   | Thái Thị Huyền Trang   | 26/07/1987 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010770 | 170       |                    |         |
| 170   | Nguyễn Thị Khánh Ly    | 25/09/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010771 | 171       |                    |         |
| 171   | Phạm Văn Thông         | 16/06/1986 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010772 | 172       |                    |         |
| 172   | Bùi Thị Hồng Liên      | 27/03/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010773 | 173       |                    |         |
| 173   | Đặng Thị Anh           | 25/01/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010774 | 174       |                    |         |
| 174   | Đào Công Cường         | 05/02/1972 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010775 | 175       |                    |         |
| 175   | Nguyễn Thị Hải         | 10/04/1984 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010776 | 176       |                    |         |
| 176   | Nguyễn Thị Hằng        | 21/06/1985 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010777 | 177       |                    |         |
| 177   | Nguyễn Thị Thúy Hằng   | 08/04/1983 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010778 | 178       |                    |         |
| 178   | Phan Thị Hiền          | 06/02/1989 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010779 | 179       |                    |         |
| 179   | Bùi Thị Hoa            | 10/06/1988 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010780 | 189       |                    |         |
| 180   | Nguyễn Thị Hoa         | 02/05/1983 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010781 | 180       |                    |         |
| 181   | Phan Thị Hoài          | 02/02/1988 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010782 | 181       |                    |         |
| 182   | Trần Bá Hoành          | 18/01/1970 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010783 | 182       |                    |         |
| 183   | Nguyễn Thị Thu Huyền   | 29/05/1980 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010784 | 183       |                    |         |
| 184   | Đậu Văn Hùng           | 16/02/1983 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010785 | 184       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|------------------------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 185   | Lê Hữu Hùng            | 20/07/1973 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010786 | 185       |                    |         |
| 186   | Nguyễn Văn Hùng        | 10/10/1967 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010787 | 186       |                    |         |
| 187   | Phạm Thị Kỳ            | 02/02/1982 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010788 | 187       |                    |         |
| 188   | Trần Thị Lan           | 01/02/1988 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010789 | 188       |                    |         |
| 189   | Dương Thị Linh         | 02/01/1973 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010790 | 190       |                    |         |
| 190   | Nguyễn Danh Luận       | 10/10/1964 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010791 | 191       |                    |         |
| 191   | Hồ Quốc Mai            | 17/03/1971 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010792 | 192       |                    |         |
| 192   | Lê Thị Mai             | 01/12/1972 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010793 | 193       |                    |         |
| 193   | Lê Hữu Nam             | 20/06/1974 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010794 | 194       |                    |         |
| 194   | Nguyễn Thị Hồng Phương | 20/06/1983 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010795 | 195       |                    |         |
| 195   | Nguyễn Việt Sơn        | 19/04/1975 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010796 | 196       |                    |         |
| 196   | Trần Thị Thành         | 02/07/1971 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010797 | 197       |                    |         |
| 197   | Trần Thị Thảo          | 15/07/1988 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010798 | 198       |                    |         |
| 198   | Võ Thị Thủy            | 12/08/1973 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010799 | 199       |                    |         |
| 199   | Dương Đình Toán        | 10/07/1980 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010800 | 200       |                    |         |
| 200   | Nguyễn Văn Tổ          | 03/01/1971 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010801 | 201       |                    |         |
| 201   | Lê Thị Minh Trang      | 01/01/1991 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010802 | 202       |                    |         |
| 202   | Nguyễn Xuân Tùng       | 05/10/1969 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010803 | 203       |                    |         |
| 203   | Phạm Vĩnh Tường        | 18/08/1969 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010804 | 204       |                    |         |
| 204   | Từ Thị Xanh            | 01/02/1982 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010805 | 205       |                    |         |
| 205   | Lê Văn Bảo             | 07/01/1989 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010806 | 206       |                    |         |
| 206   | Nguyễn Thị Thúy        | 15/05/1991 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010807 | 207       |                    |         |
| 207   | Trương Quang Tuấn      | 10/03/1992 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010850 | 208       |                    |         |
| 208   | Lê Thị Tuyết           | 01/08/1986 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Giỏi    | 010809 | 209       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|----------------------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 209   | Lưu Đức Toàn         | 21/11/1989 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010821 | 210       |                    |         |
| 210   | Nguyễn Thị Tân       | 09/06/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010811 | 211       |                    |         |
| 211   | Nguyễn Thị Hồng Minh | 28/08/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | TB      | 010812 | 212       |                    |         |
| 212   | Nguyễn Văn Anh       | 25/10/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010813 | 213       |                    |         |
| 213   | Nguyễn Thị Quyên Chi | 10/06/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010814 | 214       |                    |         |
| 214   | Nguyễn Văn Nghĩa     | 18/11/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010815 | 215       |                    |         |
| 215   | Hoàng Thị Thanh Hải  | 26/09/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Giỏi    | 010816 | 216       |                    |         |
| 216   | Nguyễn Quang Đạt     | 15/06/1992 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kế toán  | 2018   | Khá     | 010817 | 217       |                    |         |
| 217   | Từ Thị Trinh         | 20/06/1987 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010818 | 218       |                    |         |
| 218   | Nguyễn Văn Sơn       | 04/04/1988 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | Kinh tế  | 2018   | Khá     | 010819 | 219       |                    |         |
| 219   | Cao Xuân Bình        | 16/12/1975 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010822 | 220       |                    |         |
| 220   | Nguyễn Xuân Cường    | 18/05/1985 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010823 | 221       |                    |         |
| 221   | Nguyễn Lương Đạt     | 25/05/1993 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010824 | 222       |                    |         |
| 222   | Phùng Trọng Đồng     | 19/08/1994 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010825 | 223       |                    |         |
| 223   | Phạm Thị Ngọc Hân    | 17/02/1992 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Giỏi    | 010826 | 224       |                    |         |
| 224   | Nguyễn Văn Hậu       | 08/03/1982 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010827 | 225       |                    |         |
| 225   | Đặng Quang Hiếu      | 09/01/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010828 | 226       |                    |         |
| 226   | Nguyễn Thị Thu Hiền  | 16/08/1990 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ        | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Giỏi    | 010829 | 227       |                    |         |
| 227   | Nguyễn Đình Hùng     | 10/08/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010830 | 228       |                    |         |
| 228   | Cao Đức Minh         | 21/08/1995 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010831 | 229       |                    |         |
| 229   | Nguyễn Thị Thảo      | 15/06/1989 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010832 | 230       |                    |         |
| 230   | Lê Thọ Thắng         | 09/04/1985 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010833 | 231       |                    |         |
| 231   | Nguyễn Hữu Thuận     | 18/09/1980 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010834 | 232       |                    |         |
| 232   | Phan Thị Thủy        | 06/06/1993 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010835 | 233       |                    |         |

| Số TT | Họ và tên                | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành ĐT | Năm TN | Loại TN | Số HB  | Số vào SG | Người nhận ký nhận | Ghi chú |
|-------|--------------------------|------------|--------------|-----------|---------|-----------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------------------|---------|
| 233   | Nguyễn Thị Thương Thương | 10/04/1984 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Giỏi    | 010836 | 234       |                    |         |
| 234   | Nguyễn Ngọc Toàn         | 21/04/1985 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | TB      | 010837 | 235       |                    |         |
| 235   | Lê Mạnh Tuấn             | 23/06/1993 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010838 | 236       |                    |         |
| 236   | Hoàng Quốc Việt          | 22/12/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Giỏi    | 010839 | 237       |                    |         |
| 237   | Lê Văn Vỵ                | 01/10/1995 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010840 | 238       |                    |         |
| 238   | Phan Công Việt           | 20/10/1973 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Giỏi    | 010841 | 239       |                    |         |
| 239   | Lưu Thị Thanh Hà         | 07/01/1983 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Giỏi    | 010842 | 240       |                    |         |
| 240   | Lê Thị Hải               | 03/04/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | XS      | 010843 | 241       |                    |         |
| 241   | Nguyễn Việt Ái           | 22/05/1991 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010844 | 242       |                    |         |
| 242   | Trương Thị Thanh Hoa     | 03/12/1987 | Tỉnh Nghệ An | Nữ        | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010845 | 243       |                    |         |
| 243   | Nguyễn Thanh Hải         | 07/06/1982 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010846 | 244       |                    |         |
| 244   | Trần Vũ Ngọc Toàn        | 03/07/1988 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010847 | 245       |                    |         |
| 245   | Bùi Đức Sanh             | 12/12/1990 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010848 | 246       |                    |         |
| 246   | Nguyễn Văn Hùng          | 24/09/1989 | Tỉnh Nghệ An | Nam       | Kinh    | VN        | QTKD     | 2018   | Khá     | 010849 | 247       |                    |         |

Nghệ An, ngày      tháng      năm

**HIỆU TRƯỞNG**